TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 14/5/2025
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Thông
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Bê
Ông Nguyễn Đức Kha

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Hà Thị Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang:*** Bà Ngô Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2025/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2025/QĐXX-ST ngày 14/3/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 88/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14/4/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Thân Thị T, sinh năm 07/05/1984 (vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ dân phố N, phường H, thị xã V, tỉnh B.

Chị T ủy quyền cho chị Thân Thị V, sinh năm 1971; Nơi cư trú: tổ dân phố N, phường H, thị xã V, tỉnh B giao nhận các văn bản tố tụng với Tòa án.

2. Bị đơn: Anh Thân Văn H, sinh ngày 20/7/1981 (vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ dân phố N, phường H, thị xã V, tỉnh B. Hiện đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Thân Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn chúng chị được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 15/10/2004 tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là

phường H), huyện V (nay là thị xã V), tỉnh B. Sau khi kết hôn chị về nhà anh H làm dâu và chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2010 anh H đi lao động tại T, đến năm 2015 anh H có về thăm gia đình sau đó tiếp tục đi lao động nhưng từ đó đến nay không về nữa. Do vợ chồng xa cách về địa lý và thời gian quá lâu nên phát sinh nhiều mâu thuẫn nên tình cảm phai nhạt dần. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian mâu thuẫn vợ chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Thân Văn H.

Về con chung: Chị và anh H có 02 con chung là cháu Thân Thị Ngọc L, sinh ngày 15/8/2005 và cháu Thân Thị A, sinh ngày 19/12/2007 Hiện nay cháu Linh đã trên 18 tuổi, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu A hiện đang sinh sống cùng chị. Sau ly hôn đề nghị giao cháu A cho chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Thân Văn H là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại biên bản làm việc ngày 04/3/2025 và 13/3/2025, bà Nguyễn Thị B là mẹ anh Thân Văn H cho biết.

Về hôn nhân của anh H, chị T bà cho biết: anh H, chị T được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thị xã V, tỉnh B. Sau khi kết hôn chị T về nhà bà làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2010 anh H đi lao động tại T, đến năm 2015 anh H có về thăm gia đình sau đó tiếp tục đi lao động nhưng từ đó đến nay chưa về. Từ đó đến nay vợ chồng anh, chị phát sinh nhiều mâu thuẫn nên anh chị ít khi gọi điện hỏi thăm nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo nhưng không được. Anh, chị có 02 con chung là cháu Thân Thị Ngọc L, sinh ngày 15/8/2005 và cháu Thân Thị A, sinh ngày 19/12/2007. Cháu L hiện đã trưởng thành và đi làm, cháu A hiện đang sinh sống cùng chị T. Tài sản chung của anh, chị gia đình không rõ

Cháu Thân Thị A trình bày: Từ khi sinh ra cho đến nay cháu sinh sống cùng mẹ tại tổ dân phố N, phường H, thị xã V, tỉnh B. Quá trình chung sống cháu được mẹ chăm sóc chu đáo, cẩn thận, được đưa đi học đầy đủ, được nấu

cơm cho ăn, cháu phát triển ổn định cả về thể chất lẫn tinh thần. Bố cháu hiện vẫn sinh sống và làm việc tại nước ngoài, chưa có ý định về nước sinh sống nên nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn sinh sống cùng mẹ.

Tại phiên tòa, chị T, bà B vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị T; Biên bản làm việc với bà B là mẹ của anh H và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thân Thị T; xử:

Về hôn nhân: chị Thân Thị T được ly hôn anh Thân Văn H.

Về con chung: Giao cháu Thân Thị A cho chị Thân Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, công nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Chị T khởi kiện xin ly hôn anh H và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án "ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo công văn số 3891/QLXNC-P3 ngày 03/3/2025 của Cục quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an xác định anh H xuất nhập cảnh nhiều lần, xuất cảnh gần nhất ngày 10/3/2016, hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Mặt khác, anh H, chị T đều có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Do đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt đương sự:

[3.1] Về sự vắng mặt của nguyên đơn: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[3.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Căn cứ lời khai của nguyên đơn và bà Nguyễn Thị B, Tòa án xác định được nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh của anh H ở Việt Nam là: tổ dân phố N, phường H, thị xã V, tỉnh B. Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho anh H thông qua gia đình và đề nghị gia đình thông báo cho anh H biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa chị Thân Thị T và anh Thân Văn H. Gia đình anh H cho biết anh H vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng anh H không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của anh H tại nước ngoài. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tống đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Điều 10 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về hôn nhân: Chị Thân Thị T và anh Thân Văn H kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 15/10/2004 tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là phường H), huyện V (nay là thị xã V), tỉnh B. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn anh Thân Văn H.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị T, anh H chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2010 anh H đi lao động tại nước ngoài. Quá trình đi lao động anh H có về nước thăm gia đình năm 2015 sau đó lại tiếp tục đi lao động đến nay chưa về nước. Do anh H đi lao động nước ngoài không về nước thăm gia đình nên lâu

ngày tình cảm vợ chồng ngày càng xa các, phai nhạt. Thông qua gia đình anh H cũng cho biết anh và chị T đã ly thân một thời gian dài, không còn quan tâm đến nhau nên anh đồng ý ly hôn với chị T. Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh H, chị T không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T với anh H là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Chị T và anh H có 02 con chung là cháu Thân Thị Ngọc L, sinh ngày 15/8/2005 và cháu Thân Thị A, sinh ngày 19/12/2007. Hiên nay cháu Linh đã trưởng thành, cháu A đang sinh sống cùng chị T. Sau ly hôn chị T đề nghị giao giao cháu A cho chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Xét yêu cầu giao nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục của chị T, Hội đồng xét xử thấy: anh H hiện nay đang lao động tại nước ngoài nên không đảm bảo việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Cháu A từ khi sinh ra cho đến nay vẫn sinh sống cùng chị T, cháu phát triển ổn định cả về thể chất lẫn tinh thần. Cháu A trên 07 tuổi có nguyện vọng ở với mẹ, anh H thông qua gia đình cùng đồng ý giao con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu giao con chung cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn là phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp Điều 81, 82, 83, 104 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn anh Thân Văn H có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trường hợp anh Thân Văn H có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về tài sản, công nợ: Do chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Chị Thân Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo:

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự chị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, anh H đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử:

1. Về hôn nhân: Chị Thân Thị T được ly hôn anh Thân Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Thân Thị A, sinh ngày 19/12/2007 cho chị Thân Thị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, anh Thân Văn H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Thân Thị T phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000403 ngày 27/02/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Thân Thị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Chị Thân Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Anh Thân Văn H có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận**:*
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- UBND phường H, thị xã V, tỉnh B;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

Nguyễn Trung Thông